

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03 - 04
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Quý 1 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104518043 ngày 09 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 03 năm 2022. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Trong kỳ kế toán 03 tháng đầu năm 2022 là kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, các sản phẩm từ plastics.

Trụ sở chính: Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán 03 tháng đầu năm 2022 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị; Ban Kiểm soát; Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông	Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch
Bà	Đào Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông	Đỗ Hải Đăng	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông	Nguyễn Trung Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc
Bà	Trần Thị Vui	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

Bà	Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc
----	------------------	---------------

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Quý 1 năm 2022

4. Cam kết của Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117.252.882.026	71.505.260.516
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	39.431.612.092	14.246.370.418
1. Tiền	111		39.431.612.092	14.246.370.418
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.500.000.000	20.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	20.500.000.000	20.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.678.588.652	758.735.251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.182.360.467	494.586.872
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	20.165.267.738	175.818.069
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	366.706.849	124.076.712
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(35.746.402)	(35.746.402)
IV. Hàng tồn kho	140		35.508.660.931	35.935.492.440
1. Hàng tồn kho	141	V.6	35.508.660.931	35.935.492.440
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		134.020.351	64.662.407
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	104.401.099	61.662.407
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.619.252	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	0	3.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.911.419.128	165.159.776.984
I. Tài sản cố định	220		57.511.545.593	57.675.322.751
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8a	7.786.740.967	7.950.518.125
- Nguyên giá	222		9.958.659.989	9.958.659.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.171.919.022)	(2.008.141.864)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8b	49.724.804.626	49.724.804.626
- Nguyên giá	228		49.724.804.626	49.724.804.626
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.083.652	23.083.652
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.083.652	23.083.652
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		98.800.000.000	98.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	98.800.000.000	98.800.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.576.789.883	8.661.370.581
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	8.576.789.883	8.661.370.581
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		282.164.301.154	236.665.037.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		57.642.708.783	43.641.043.561
I. Nợ ngắn hạn	310		57.442.708.783	43.441.043.561
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10a	36.365.093.096	27.202.359.928
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11a	225.304.261	322.496.510
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	729.327.486	1.094.648.437
4. Phải trả người lao động	314		221.835.093	359.899.659
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	9.968.807
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	50.313.250	12.723.800
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	19.850.835.597	14.438.946.420
II. Nợ dài hạn	330		200.000.000	200.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	200.000.000	200.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		224.521.592.371	193.023.993.939
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	224.521.592.371	193.023.993.939
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	173.132.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	173.132.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.254.827.061	0
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.266.765.310	19.891.993.939
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		19.891.993.939	4.743.625.057
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.374.771.371	15.148.368.882
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		282.164.301.154	236.665.037.500

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Minh Diệu

Trần Thị Vui

Đào Thị Kim Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29.836.523.869	21.299.423.044
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	29.836.523.869	21.299.423.044
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	25.373.745.231	17.000.849.759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.462.778.638	4.298.573.285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	249.696.373	180.319.547
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	259.352.372	127.223.201
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		259.352.372	127.223.201
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	877.556.735	903.077.704
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	607.097.984	788.482.895
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2.968.467.920	2.660.109.032
11. Thu nhập khác	31		43.220	25.927
12. Chi phí khác	32		46.926	28.701
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.706)	(2.774)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.968.464.214	2.660.106.258
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	593.692.843	532.021.252
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.374.771.371	2.128.085.006

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Minh Diệu

Trần Thị Vui

Đào Thị Kim Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.290.912.918	2.660.106.258
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	163.777.158	414.184.005
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(303.966)	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(249.392.407)	(180.319.547)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	259.352.372	127.223.201
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.464.346.075	3.021.193.917
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(20.946.472.653)	(545.267.908)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		1.104.382.805	(4.658.769.114)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		8.958.257.399	9.063.996.838
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		41.842.006	188.679.249
- Tiền lãi vay đã trả	14		(269.321.179)	(127.223.201)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(709.271.287)	(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.356.236.834)	5.942.609.781
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		0	0
2. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.762.270	1.100.369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.762.270	1.100.369
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		29.122.827.061	0
2. Tiền thu từ đi vay	33		17.904.936.412	7.173.826.088
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.493.047.235)	(4.647.328.253)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(8.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34.534.716.238	(5.473.502.165)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		25.185.241.674	470.207.985
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		14.246.370.418	6.203.027.715
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	39.431.612.092	6.673.235.700

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Minh Dụ

Trần Thị Vui

Đào Thị Kim Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104518043 ngày 09 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 03 năm 2022. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần nhựa Picomat	Số 413 Lê Trọng Tấn, P.Kỳ Sơn, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP Đà Nẵng - Công ty Cổ phần nhựa Picomat	Số 374 Tôn Đức Thắng, P.Hòa Minh, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn và lợi ích của Công ty	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP.Hà Nội, Việt Nam	95%	95%	Sản xuất kinh doanh ván nhựa, tấm nhựa và các sản phẩm khác về nhựa.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Trong kỳ kế toán 03 tháng đầu năm 2022 là kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, các sản phẩm từ plastics.

Trụ sở chính: Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thông tư bổ sung 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 1 năm 2022**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>30 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>7 - 8 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng</i>	<i>5- 10 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm: Chi phí mua bảo hiểm, chi phí phần mềm, công cụ dụng cụ; tiền thuê đất trả trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp và các hoạt động doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là khoản chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 1 năm 2022**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2022	01/01/2022
Tiền	39.431.612.092	14.246.370.418
Tiền mặt	6.820.204.869	1.194.945.600
Việt Nam đồng	6.820.204.869	1.194.945.600
Tiền gửi ngân hàng	32.611.407.223	13.051.424.818
Tiền gửi ngân hàng Việt Nam đồng	32.611.407.223	13.051.424.818
Cộng	39.431.612.092	14.246.370.418

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (*)	20.500.000.000	0	20.500.000.000	0
Cộng	20.500.000.000	0	20.500.000.000	0

(*) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng

Số hợp đồng	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Số dư tại 31/03/2022
01/2021/HĐTGT/NHNoH H-PICOMAT	01/11/2021	01/11/2022	4,80%	5.000.000.000
02/2021/HĐTGT/NHNoH H-PICOMAT	18/11/2021	18/11/2022	4,80%	11.500.000.000
03/2021/HĐTGT/NHNoH H-PICOMAT	26/11/2021	26/11/2022	4,80%	4.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.182.360.467	(35.746.402)	494.586.872	(35.746.402)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản Lý Tài sản PCLAND	204.402.531	0	204.600.000	0
Công ty TNHH Thu Anh	232.280.443	0	0	0
Công ty TNHH Vật tư Dịu Hiền	280.356.946	0	70.130.575	0
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ván gỗ công nghiệp Thuận Phát	223.429.496	0	0	0
Khách hàng khác	241.891.051	(35.746.402)	219.856.297	(35.746.402)
Cộng	1.182.360.467	(35.746.402)	494.586.872	(35.746.402)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản Lý Tài sản PCLAND	20.000.000.000	0	0	0
Công ty Cổ phần Tổ chức Triển lãm Quốc tế Xây dựng Vietbuild	68.360.000	0	68.360.000	0
Các đối tượng khác	96.907.738	0	107.458.069	0
Cộng	20.165.267.738	0	175.818.069	0
5. Phải thu khác	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	366.706.849	0	124.076.712	0
Lãi dự thu	366.706.849	0	124.076.712	0
Cộng	366.706.849	0	124.076.712	0
6. Hàng tồn kho	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường		0	604.645.000	0
Thành phẩm	494.723.335	0	517.412.554	0
Hàng hóa	13.348.457.354	0	9.609.232.612	0
Hàng gửi bán	21.665.480.242	0	25.204.202.274	0
Cộng	35.508.660.931	0	35.935.492.440	0
7. Chi phí trả trước	31/03/2022		01/01/2022	
a. Chi phí trả trước ngắn hạn			104.401.099	61.662.407
Công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí khác			104.401.099	61.662.407
b. Chi phí trả trước dài hạn			8.576.789.883	8.661.370.581
Công cụ, dụng cụ xuất dùng			98.314.456	97.139.417
Quyền sử dụng mặt bằng (i)			8.398.869.216	8.456.659.602
Chi phí khác			79.606.211	107.571.562
Cộng			8.681.190.982	8.723.032.988

(i) Quyền sử dụng mặt bằng là quyền sử dụng diện tích sàn tầng 1, tòa nhà CT3B, Khu dự án Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội - là tài sản ông Đỗ Mạnh Tú dùng để thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua tại Công ty với thời hạn sử dụng mặt bằng còn lại là 436 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8a. Thuyết minh TSCĐ

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	5.660.225.077	2.002.334.909	622.764.315	1.673.335.688	9.958.659.989
Số dư tại 31/03/2022	5.660.225.077	2.002.334.909	622.764.315	1.673.335.688	9.958.659.989
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2022	223.670.178	1.227.971.467	206.598.602	349.901.617	2.008.141.864
Trích khấu hao trong năm	47.168.541	55.405.836	16.753.041	44.449.740	163.777.158
Số dư tại 31/03/2022	270.838.719	1.283.377.303	223.351.643	394.351.357	2.171.919.022
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2022	5.436.554.899	774.363.442	416.165.713	1.323.434.071	7.950.518.125
Số dư tại 31/03/2022	5.389.386.358	718.957.606	399.412.672	1.278.984.331	7.786.740.967

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Xe oto tải 1,4 tấn BKS: 29C-38787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 1 năm 2022**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***8b. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2022	49.724.804.626	49.724.804.626
Số dư tại 31/03/2022	49.724.804.626	49.724.804.626
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2022	49.724.804.626	49.724.804.626
Số dư tại 31/03/2022	49.724.804.626	49.724.804.626

(*) Quyền sử dụng đất tại 31/03/2022 gồm:

- Quyền sử dụng đất là lô đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, Hà Khánh A, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Quyền sử dụng đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 8A + 8B, lô G5 thuộc khu A, khu nhà ở Anh Dũng IV, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31/03/2022	01/01/2022
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	98.800.000.000		98.800.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	98.800.000.000		(*)
Cộng	98.800.000.000		98.800.000.000

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để định giá hợp lý.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Tên Công ty	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	98.800.000.000	95%	95%	98.800.000.000	95%	95%

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con

Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng tiền thân là Công ty TNHH Đa ngành Hải Đăng được thành lập và hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 0500478475 cấp lần đầu ngày 14/8/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp được thay đổi lần 5 ngày 31/10/2019, Ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ván nhựa, tấm nhựa và các sản phẩm khác về nhựa. Trong kỳ, Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng có lợi nhuận sau thuế là 1.011.449.174 đồng, Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/03/2022 là 85.903.002.752 đồng (Vốn góp của chủ sở hữu là 80.000.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	36.365.093.096	36.365.093.096	27.202.359.928	27.202.359.928
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	36.138.770.191	36.138.770.191	27.172.359.928	27.172.359.928
Phải trả đối tượng khác	226.322.905	226.322.905	30.000.000	30.000.000
Cộng	36.365.093.096	36.365.093.096	27.202.359.928	27.202.359.928
11. Người mua trả tiền trước			31/03/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn			225.304.261	322.496.510
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đồng Hàn			53.940.319	0
Công ty CP Đầu tư Xây dựng vĩnh cửu Miền Bắc			42.655.029	0
Công ty CP Xây dựng Kiến trúc và Nội thất Như Ý			34.584.097	0
Các khách hàng khác			94.124.816	322.496.510
Cộng			225.304.261	322.496.510
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/03/2022
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	385.377.150	493.875.279	743.617.786	135.634.643
Thuế TNDN	709.271.287	593.692.843	709.271.287	593.692.843
Thuế thu nhập cá nhân	0	1.511.840	1.511.840	0
Cộng	1.094.648.437	1.089.079.962	1.454.400.913	729.327.486
b. Phải thu				
Lệ phí môn bài	3.000.000	7.000.000	4.000.000	0
Cộng	3.000.000	7.000.000	4.000.000	0
13. Phải trả khác			31/03/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn			50.313.250	12.723.800
Tài sản thừa chờ xử lý			0	0
Kinh phí công đoàn			19.366.200	12.723.800
Bảo hiểm xã hội			24.702.500	0
Bảo hiểm y tế			5.256.450	0
Bảo hiểm thất nghiệp			988.100	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			0	0
b. Dài hạn			200.000.000	200.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			200.000.000	200.000.000
Cộng			250.313.250	212.723.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	19.850.835.597	19.850.835.597	17.904.936.412	12.493.047.235	14.438.946.420	14.438.946.420
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Vạn Phúc Hà Nội.	19.850.835.597	19.850.835.597	17.904.936.412	12.493.047.235	14.438.946.420	14.438.946.420
	19.850.835.597	19.850.835.597	17.904.936.412	12.493.047.235	14.438.946.420	14.438.946.420

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/3838347/HĐTD ngày 30/8/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội với Công ty. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng cụ thể. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất của Công ty đối với thửa đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do UBND Thành phố Hạ Long cấp ngày 09/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	173.132.000.000	-	12.743.625.057	185.875.625.057
Lợi nhuận trong kỳ	0	-	2.128.085.006	2.128.085.006
Chia cổ tức	0	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/03/2021	173.132.000.000	-	6.871.710.063	180.003.710.063
Số dư tại 01/01/2022	173.132.000.000	-	19.891.993.939	193.023.993.939
Tăng vốn (*)	26.868.000.000	2.254.827.061	0	29.122.827.061
Lợi nhuận trong kỳ	0	-	2.374.771.371	2.374.771.371
Số dư tại ngày 31/03/2022	200.000.000.000	2.254.827.061	22.266.765.310	224.521.592.371

(*) Công ty Cổ phần Nhựa Picomat đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là 2.686.800 cổ phiếu theo phương án được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/05/2021 của Công ty. Công ty ký hợp đồng cung cấp tổ chức bán đấu giá cổ phần số 32/2022/BĐG/HNX-DN với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 07/01/2022. Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã thông báo kết quả đấu giá cổ phần Công ty theo Công văn số 315/SGDHN-BĐG ngày 10/03/2022. Theo đó, Công ty Cổ phần Nhựa Picomat đã phát hành thành công 2.686.800 cổ.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Theo giấy chứng nhận ĐKKD	31/03/2022	01/01/2022
Đỗ Thanh Hải	21,50%	43.000.000.000	43.000.000.000
Cổ đông khác	78,50%	157.000.000.000	130.132.000.000
Cộng	100%	200.000.000.000	173.132.000.000

	31/03/2022	01/01/2022
Thặng dư vốn cổ phần	2.254.827.061	0
Cộng	2.254.827.061	0

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	200.000.000.000	173.132.000.000
Vốn góp đầu năm	173.132.000.000	173.132.000.000
Vốn góp tăng trong năm	26.868.000.000	0
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	173.132.000.000
Lợi nhuận đã chia	-	8.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	29.622.293.226	21.046.986.676
Doanh thu cung cấp dịch vụ	214.230.643	252.436.368
Cộng	29.836.523.869	21.299.423.044
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán hàng	29.836.523.869	21.299.423.044
Cộng	29.836.523.869	21.299.423.044
3. Giá vốn hàng bán	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
Giá vốn hàng hóa	25.342.613.994	17.000.849.759
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.131.237	0
Cộng	25.373.745.231	17.000.849.759
4. Doanh thu hoạt động tài chính	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.762.270	1.100.369
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	242.630.137	179.219.178
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	303.966	0
Cộng	249.696.373	180.319.547
5. Chi phí tài chính	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
Chi phí lãi vay	259.352.372	127.223.201
Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
Cộng	259.352.372	127.223.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	490.352.984	351.629.336
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.533.593	60.555.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	76.987.950	327.394.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	291.682.208	158.598.980
Chi phí bằng tiền khác	0	4.899.091
Cộng	877.556.735	903.077.704
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	259.087.184	275.121.550
Chi phí đồ dùng văn phòng	61.736.590	125.585.173
Chi phí khấu hao TSCĐ	66.035.050	86.789.208
Thuế, phí và lệ phí	8.633.680	9.729.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.247.436	932.364
Chi phí bằng tiền khác	66.358.044	290.324.800
Dự phòng phải thu khó đòi		0
Cộng	607.097.984	788.482.895
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
Chi phí nhân công	749.440.168	626.750.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	143.023.000	414.184.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.517.619	191.972.128
Chi phí khác bằng tiền	366.673.932	458.653.580
Cộng	1.484.654.719	1.691.560.599
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận trước thuế	2.968.464.214	2.660.106.258
Thu nhập tính thuế	2.968.464.214	2.660.106.258
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	593.692.843	532.021.252
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	593.692.843	532.021.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/03/2022	Tại 01/01/2022
Phải trả người bán		36.138.770.191	27.172.359.928
Công ty Cổ phần vật liệu Hải Đăng	Công ty con	36.138.770.191	27.172.359.928
Trả trước cho người bán		20.000.000.000	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	Cùng Chủ tịch HĐQT	20.000.000.000	0
Phải thu của khách hàng		204.402.531	204.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	Cùng Chủ tịch HĐQT	204.402.531	204.600.000

2. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Dịu

Trần Thị Vui

Đào Thị Kim Oanh

